ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2015

BẢNG KÊ CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG GIẢNG DẠY HỌC KỲ I VÀ DỰ KIẾN KHỐI LƯỢNG HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2014-2015

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
KHOA ĐIỆN						
TỔNG KHOA		**14213,7**	**9027,3**	**23241,05**		
I. Bộ môn hệ thống điện						
1	Đoàn Kim Tuấn	407,15	77,0	484,2		
2	Dương Hòa An	291,09	50,0	341,1		
3	Lâm Hoàng Linh	212,19	89,0	301,2		
4	Lê Hồng Thái	440,34	50,0	490,3		
5	Lê Tiên Phong	297,95	89,0	387,0		
6	Ngô Đức Minh	365,35	90,0	455,4		Trong đó GD SĐH 56 tiết
7	Nguyễn Đức Tường	374,27	50,0	424,3		Trong đó GD SĐH 30 tiết
8	Nguyễn Duy Trường	335,02	77,0	412,0		
9	Nguyễn Hồng Kông	0	137,8	137,8		
10	Nguyễn Kiên Trung	136,83	50,0	384,4		
11	Nguyễn Minh Cường	334,4	50,0	384,4		
12	Nguyễn Thị Thanh Thủy	334,89	76,7	411,6		
13	Trương Tuấn Anh	20	50,0	70,0		
14	Vũ Văn Thắng	398,41	77,0	475,4		
	Tổng:	**3947,89**	**1013,4**	**5158,9**	**343,9**	
II - Bộ môn kỹ thuật điện						
1	Đặng Danh Hoằng	270	257,9	527,9		Trong đó GD SĐH 60 tiết
2	Đặng Ngọc Trung	160	225,1	385,1		
3	Dương Quốc Hưng	200	331,4	531,4		
4	Dương Thị Quỳnh Nga	160	254,1	414,1		
5	Lê Thị Huyền Linh	160	295,8	455,8		
6	Lê Thị Thu Hà	240	256,9	496,9		
7	Ngô Thanh Hải	60	225,1	285,1		HDTN + GVCN
8	Ngô Xuân Hòa	100	146,4	246,4		
9	Nguyễn Văn Huỳnh	260	260,7	520,7		
10	Trần Thị Thanh Hải	260	256,9	516,9		
11	Trần Thị Thanh Thảo	240	225,1	465,1		
	Tổng:	**2110**	**2735,1**	**4845,1**	**440,5**	
III - Bộ môn Thiết bị điện						

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
1	Cao Xuân Tuyển	405	173,3	578,3		Trong đó GD SĐH 30 tiết
2	Nguyễn Quốc Hiệu	309	291,4	600,4		
3	Nguyễn Thị Thu Hường	187	419,2	606,2		
4	Trần Thị Thanh Nga	190	368,7	558,7		
5	Vũ Ngọc Kiên	272	319,2	591,2		
6	Vũ Xuân Tùng	82	171,0	253,0		GVCN
	Tổng:	**1445**	**1742,8**	**3187,8**	**531,3**	
IV - Bộ môn Tự động hóa						
1	Bùi Tuấn Anh	320	118,0	438,0		
2	Đinh Văn Nghiệp	500	89,0	589,0		
3	Đỗ Đức Tuấn	355	36,5	391,5		GVCN kỳ 2
4	Đỗ Thị Phương Thảo	190	118,0	308,0		
5	Đỗ Trung Hải	319	141,0	460,0		Trong đó GD SĐH 78 tiết
6	Dương Quốc Tuấn	470	265,5	735,5		
7	Lâm Hùng Sơn	360	170,5	530,5		
8	Ngô Kiên Trung	340	142,8	482,8		
9	Ngô Minh Đức	160	36,5	196,5		
10	Nguyễn Hồng Quang	250	102,5	352,5		
11	Nguyễn Ngọc Kiên	260	215,8	475,8		
12	Nguyễn Như Hiển	448	170,0	618,0		Trong đó GD SĐH 194 tiết
13	Nguyễn Phương Chi	0	124,3	124,3		GVCN
14	Nguyễn T Thanh Nga	500	154,7	654,7		
15	Nguyễn Thị Chinh	380	216,3	596,3		
16	Nguyễn Vĩnh Thụy	330	164,3	494,3		
17	Trần Đức Quân	210	118,0	328,0		
18	Trần Ngọc Ánh	192,84	199,5	392,3		
19	Trần Thị Hải Yến	240	216,3	456,3		
20	Trần Xuân Minh	316	62,5	378,5		Trong đó GD SĐH 82 tiết
21	Trương T Quỳnh Như	370	188,8	558,8		
22	Vũ Đức Tân	30	233,2	263,2		
23	Vũ Văn Hùng	170	252,0	422,0		
	Tổng:	**6710,84**	**3536,0**	**10246,8**	**445,5**	
BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ						
TỔNG BỘ MÔN		**2286,45**	**2960,2**	**5246,63**		
1	Đinh Cảnh Nhạc	178,44	125,3	303,7		Kỳ 1 dạy cho BM Pháp luật 86,67 tiết
2	Dương Thị Nhẫn	166,68	125,3	291,9		
3	Hoàng Thị Hải Yến	81,24	250,5	331,7		GVCN
4	Lương Thị Bích Ngọc	0	0	0,0		GV kiêm nhiệm
5	Lương Thị Thúy Nga	163,08	88,2	251,3		
6	Lương Thị Thu Trang	168,48	0	168,5		

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
7	Ngô Minh Thương	0	177,8	177,8		
8	Ngô Thị Phương Thảo	168,48	0	168,5		
9	Nguyễn Nam Hưng	139,32	125,3	264,6		
10	Nguyễn Thị Nương	183,78	0	183,8		
11	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	94,14	125,3	219,4		
12	Nguyễn Thị Thu Hằng	254,22	144,8	399,1		
13	Nguyễn Thị Nga	111,15	0	111,2		
14	Nguyễn Thị Vân	104,9	250,5	355,4		
15	Nguyễn Thị Vân Anh	86,15	457,3	543,4		
16	Phạm Thị Cẩm Ly	155,28	88,2	243,5		
17	Trương Thị Thùy Liên	80,3	501,0	581,3		
18	Trương Vũ Long	64,44	250,5	314,9		
19	Vũ Châu Hoàn	86,37	250,5	336,9		Kỳ 1 dạy cho BM Pháp luật 86,37 tiết
	Tổng:	**2286,45**	**2960,2**	**5246,6**	**291,5**	
KHOA ĐIỆN TỬ						
TỔNG KHOA		**8101,3**	**6191,34**	**14292,59**		
I -Bộ môn Điện tử viễn thông						
1	Đào Huy Du	88,5	98,3	186,8		Trong đó GD SĐH 30 tiết
2	Đoàn Thanh Hải	79,5	98,3	177,8		
3	Lê Duy Minh	103,5	173,5	277,0		
4	Lê Thị Huyền Trang	0	98,3	98,3		
5	Phan Thanh Hiền	78	173,5	251,5		
6	Trần Anh Thắng	153	154,9	307,9		Trong đó dạy cho BM KTĐTử 75,3 tiết
	Tổng:	**502,5**	**796,7**	**1299,2**	**216,5**	
II - Bộ môn Đo lường & Điều khiển						
1	Bùi Mạnh Cường	284,4	74,3	358,7		
2	Dương Quỳnh Nhật	102,78	102,3	205,0		
3	Ngô Phương Thanh	289,2	209,3	498,5		
4	Nguyễn Nam Trung	346,48	212,4	558,9		
5	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	127,89	246,5	374,4		
6	Nguyễn Trọng Toản	242,41	178,3	420,7		
7	Nguyễn Văn Chí	435,7	183,75	619,5		
8	Nguyễn Văn Chí e	190,87	121,59	312,5		
9	Phạm Văn Thiêm	275,26	158,9	434,2		
	Tổng:	**2295**	**1487,3**	**3782,3**	**420,3**	
III - Bộ môn Kỹ thuật điện tử						
1	Bạch Văn Nam	473	85,8	558,8		
2	Đặng Thị Ngọc Ánh	320,5	132,8	453,3		
3	Mai Trung Thái	284	144,5	428,5		

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
4	Nguyễn Duy Cương	390	250,0	640,0		Trong đó GD SĐH 104 tiết
5	Nguyễn Hoàng Việt	368	63,0	431,0		
6	Nguyễn Phương Huy	313	85,8	398,8		Trong đó GD SĐH 30 tiết
7	Nguyễn Thế Cường	0	0	0,0		Nghỉ không lương
8	Nguyễn Thị Hải Ninh	399	92,0	491,0		
9	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	210	125,5	335,5		
10	Phạm Duy Khánh	221	255,0	476,0		
11	Lê Thị Huyền Trang	0	92,0	92,0		
	Tổng:	**2978,5**	**1326,3**	**4304,8**	**430,5**	
IV - Bộ môn Tin học CN						
1	Bùi Thị Thi	15,00	0,00	15,00		
2	Đặng Thị Hiên	257,77	85,5	343,27		
3	Đỗ Duy Cốp	343,60	342,5	686,10		
4	Nông Minh Ngọc	61,50	79,3	140,75		
5	Nghiêm Văn Tính	86,93	91,8	178,68		
6	Nguyễn Thị Hương	124,80	85,30	210,10		
7	Nguyễn Thị Phương Nhung	164,08	248,5	412,58		
8	Nguyễn Tiến Duy	216,11	254,8	470,86		
9	Nguyễn Tuấn Anh	153,23	305,3	458,57		
10	Nguyễn Tuấn Linh	108,21	248,5	356,71		
11	Nguyễn Văn Huy	77,50	91,8	169,25		
12	Phựng Thị Thu Hiền	173,83	248,5	422,33		
13	Tăng Cẩm Nhung	39,00	4,00	43,00		
14	Trần Thị Thanh	162,50	167,0	329,50		
15	Trần Thị Ngọc Linh	155,10	160,8	315,85		
16	Vũ Việt Vũ	186,10	167,7	353,77		Trong đó GD SĐH 60 tiết
	Tổng:	**2325,3**	**2581,1**	**4906,32**	**306,6**	
KHOA CƠ KHÍ						
TỔNG KHOA		**12166,8**	**10318,0**	**22484,83**		
I - Bộ môn Công nghệ vật liệu						
1	Bùi Ngọc Huyền	79,5	88,5	168,0		
2	Đào Liên Tiến	0	0	0,0		TS 1/9/2014 - 28/2/2015
3	Hà Bách Tứ	56,5	88,5	145,0		
4	Hồ Ký Thanh	301,9	188,5	490,4		Dạy cho BM Thiết kế CK 85,8 tiết
5	Hoàng Ánh Quang	107,7	170,0	277,7		
6	Nguyễn Thanh Công	56,5	115,8	172,3		
7	Nguyễn Thanh Tú	25,5	46,0	71,5		
8	Vũ Lai Hoàng	76,6	88,5	165,1		
	Tổng:	**704,2**	**785,8**	**1490,0**	**186,3**	
II - Bộ môn Cơ điện tử						

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
1	Dương Công Định	168	11,7	179,7		GVCN
2	Dương Quốc Khánh	100	11,7	111,7		GVCN
3	Lê Thị Thu Thuỷ	174	64,2	238,2		
4	Ngô Văn An	80	11,7	91,7		GVCN
5	Nguyễn Ngọc Hà	174	129,6	303,6		
6	Phạm Thành Long	135	97,5	232,45		Trong đó GD SĐH 30 tiết
7	Vũ Đức Vương	92	11,7	103,7		
	Tổng:	**923**	**338,05**	**1261,05**	**180,2**	
III - Bộ môn Cơ học						
1	Đặng văn Hiếu	435,95	222,2	658,1		
2	Lê Quang Duy	232	244,5	476,5		
3	Nguyễn Thị Hoa	250,4	219,7	470,1		
4	Nguyễn Thị Kim Thoa	457,3	226,7	684,0		
5	Nguyễn Văn Tuấn	257,2	163,0	420,2		
	Tổng:	**1632,85**	**1076,0**	**2708,9**	**541,8**	
IV - Bộ môn Chế tạo máy						
1	Cao Thanh Long	129	61	190		
2	Chu Mạnh Cường	0	0	0		Nghỉ ko lương 01 năm
3	Đặng Văn Thanh	147	231,3	378,33		
4	Đinh Trọng Hải	225	61	286		GVCN
5	Đỗ Thị Tám	124,45	281,8	406,2		
6	Dương Công Định	285	376,7	661,66		
7	Hà Đức Thuận	313,46	259,0	572,46		
8	Hoàng Trung Kiên	186,4	231,3	417,73		NCS
9	Hoàng Văn Quyết	388,85	191,0	579,85		
10	Hoàng Vị	225	337,7	562,66		Trong đó GD SĐH 30 tiết
11	Lưu Anh Tùng	282,98	231,3	514,31		NCS
12	Ngô Minh Tuấn	157	125	282		NCS + GVCN
13	Nguyễn Thuấn	221,1	422,0	643,1		
14	Nguyễn Thái Bình	297,64	125	422,64		GVCN
15	Nguyễn Thế Đoàn	180,26	288,0	468,26		NCS
16	Nguyễn Thuận	240,82	231,3	472,15		
17	Phạm Ngọc Duy	358,2	206,5	564,7		
18	Phạm Quang Đồng	121,5	206,5	328		NCS
19	Phan Văn Nghị	0	337,7	337,66		HK1:Nghỉ không lương 4 tháng
20	Trần Minh Đức	125,5	170,5	296		Trong đó GD SĐH 121 tiết
21	Trần Văn Quân	320,35	288,0	608,35		
22	Vũ Như Nguyệt	205,86	451,0	656,86		
	Tổng:	**4535,37**	**5113,6**	**9648,92**	**438,6**	
V - Bộ môn Thiết kế cơ khí						

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
1	Đặng Anh Tuấn	195	246,2	441,2		
2	Đỗ Thị Thu Hà	193	135,7	328,7		
3	Bùi Thanh Hiền	219	246,2	465,2		
4	Dương Phạm Tường Minh	322	135,7	457,7		
5	Lương Việt Dũng	194	246,2	440,2		
6	Lê Thị Phương Thảo	251	1,7	252,7		GVCN
7	Lê Xuân Hưng	172	108,0	280,0		
8	Ngô Như Khoa	306	169,0	475,0		
9	Ngô Quốc Huy	148	255,5	403,5		
10	Nguyễn Đình Ngọc	200	86,7	286,7		
11	Nguyễn Hoàng Nghị	234	1,7	235,7		
12	Nguyễn Quang Hưng	148	135,7	283,7		
13	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	246	214,4	460,4		
14	Nguyễn Văn Dự	376,9	157,5	534,4		Trong đó GD SĐH 175 tiết
15	Nguyễn Văn Trang	143	135,7	278,7		
16	Phạm Chí Thời	240	285,2	525,2		
17	Trần Minh Quang	198	169,0	367,0		
18	Trần Thị Phương Thảo	236	1,7	237,7		
19	Vũ Ngọc Pi	349,5	272,9	622,4		Trong đó GD SĐH 147 tiết
	Tổng:	**4371,4**	**3004,6**	**7376,0**	**388,2**	
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN						
TỔNG KHOA		**6116,9**	**3953,5**	**10070,48**		
I - Bộ môn Giáo dục thể chất						
1	Đan Thành Vinh	210	85,3	295,3		
2	Đỗ Hoàng Phương	238	42,7	280,7		
3	Dương Văn Tân	98	0	98,0		Nghỉ 3 tháng không lương
4	Hồ Bá Dũng	72	42,7	114,7		
5	Lưu Thanh Nga	216	128,0	344,0		
6	Nguyễn Thị Lý	117	213,3	330,3		
7	Trần Thu Hằng	166	213,3	379,3		
8	Trương Đức Huy	244	85,3	329,3		
9	Vũ Thế Khiêm	252	85,3	337,3		
10	Vũ Thị Hoa	160	170,7	330,7		
	Tổng:	**1773**	**1066,7**	**2839,7**	**283,97**	
II - Bộ môn Toán học						
1	Ôn Ngũ Minh	351,79	187,8	539,6		
2	Hoàng Thanh Nga	222,64	106,3	329,0		
3	Lê Bích Ngọc	199,07	187,8	386,9		
4	Ngô Thành Trung	210,64	172,3	383,0		
5	Ngô Văn Giang	179,47	75,3	254,7		

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
6	Nguyễn Thị Huệ	296,29	56,5	352,8		
7	Nguyễn Thị Phương	301,69	212,7	514,4		
8	Nguyễn Thị Minh Ngọc	294,34	81,5	375,8		
9	Nguyễn Thị Xuân Mai	287,14	81,5	368,6		
10	Phạm Thị Thu	216,42	212,7	429,1		
11	Phạm Thị Minh Hạnh	209,64	106,3	316,0		
12	Phạm Thị Thu Hằng	196,47	163,0	359,5		
13	Phan Thị Vân Huyền	290,49	212,7	503,2		
14	Vũ Hồng Quân	304,64	163,0	467,6		
	Tổng:	**3560,73**	**2019,4**	**5580,1**	**398,6**	
III - Bộ môn Vật lý						
1	Đồng Thị Linh	193	163,0	356,0		
2	Hoàng Mạnh Chung	55	570,5	625,5		
3	Nguyễn Thị Thu Hoàn	221,6	52,5	274,1		
4	Nguyễn Thanh Tùng	313,6	81,5	395,1		
	Tổng:	**783,2**	**867,5**	**1650,7**	**412,7**	
KHOA KINH TẾ CÔNG NGHIỆP						
TỔNG KHOA		**4163,0**	**3550,38**	**7713,38**		
I - Bộ môn Kế toán DN						
1	Đoàn Quang Thiệu	91,35	143,0	234,35		
2	Dương Hương Lam	133,07	136,8	269,82		
3	Ma Thị Thu Thủy	94,97	218,3	313,22		
4	Ngô Thúy Hà	237,16	143,00	380,16		Kỳ 2 dạy cho BM tài chính: 81,5 tiết
5	Nguyễn Thị Hồng	154,61	143,0	297,61		
6	Nguyễn Thị Kim Huyền	141,68	61,50	203,18		
	Tổng:	**852,84**	**845,50**	**1698,34**	**283,1**	
II - BM Pháp luật						
1	Dương Thị Thùy Linh	298,4	222,8	521,2		
2	Ngô Thị Hồng Ánh	521,92	389,0	910,9		
3	Phạm Thị Huyền	220,9	176,3	397,2		
	Tổng:	**1041,22**	**788,2**	**1829,4**	**609,8**	
III - BM Quản trị DN						
1	Bùi Phương Hồng	217,70	121,2	338,87		
2	Đặng Ngọc Huyền Trang	62,33	33,00	95,33		
3	Mai Văn Gụ	126,10	121,2	247,27		
4	Nguyễn Phương Huyền	108,98	33,00	141,98		
5	Nguyễn Thị Hồng Nhung	284,17	108,3	392,42		
6	Phạm Thị Mai Yến	60,07	72,0	132,07		
7	Phạm Thị Minh Khuyên	82,65	189,8	272,40		
8	Trần Thị Thu Huyền	227,42	271,3	498,67		

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
9	Trần Trường Giang	199,70	216,8	416,54		
10	Vũ Hồng Vân	166,23	160,4	326,65		
	Tổng:	**1535,35**	**1326,85**	**2862,20**	**286,2**	
IV- BM Tài chính						
1	Bùi Thị Bắc	71,65	131,9	203,57		
2	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	196,50	163,0	359,50		
3	Nguyễn Trung Thành	47,25	0,00	47,25		
4	Nguyễn Trường Giang	305,84	56,7	362,51		
5	Phan Thị Thanh Tâm	112,35	238,3	350,60		
	Tổng:	**733,59**	**589,84**	**1323,43**	**264,7**	
KHOA QUỐC TẾ						
TỔNG KHOA		**9268,1**	**4750,7**	**14018,75**		
I - BM KT Cơ khí - Giảng dạy bằng tiếng Anh						
1	Phan Quang Thế	153	74,5	227,5		Trong đó GD SĐH 181,5 tiết
2	Phan Thị Phương Thảo	160	35	195		
3	Phan Thị Thu Hà	140	100	240		
4	Bùi Hoàng Dũng	16	120	136		Tiếp nhận về trường 24/10/2014; Dạy kỳ 1 cho BM CTM: 248 tiết
5	Đào Duy Sơn	100	0	100		Đi học nước ngoài
6	Hoàng Tiến Đạt	0	0	0		Đi học nước ngoài 2 năm từ 9/9/2013
7	Lê Văn Nhất	270	130	400		
8	Nguyễn Hồng Quân	90	208,0	298		Kỳ 2 dạy cho BM KT Máy ĐL: 163 tiết
9	Nguyễn Đức Thịnh	0	50	50		
10	Nguyễn Thị Như Trang	0	110	110		Tuyển dụng 24/4/2014
11	Nguyễn Thị Quốc Dung	40	120	160		
12	Vũ Quốc Việt	110	250	360		
13	Vũ Thị Liên	0	0	0		Đi NCS nước ngoài 12/2/2014
	Tổng:	**1079**	**1197,5**	**2276,5**	**284,6**	
II - BM KTĐ - Giảng dạy bằng tiếng Anh						
1	Nguyễn Hoài Nam	177	124	301		
2	Nguyễn Huy Toán	32	124	156		
3	Nguyễn Minh Ý	171	20	191		
4	Nguyễn Tiến Hưng	381	110	491		
5	Nguyễn Văn Lanh	0	0	0		Đi tập huấn tại Hoa Kỳ 10/9/2014 -12/11/2014
6	Nguyễn Văn Thảo	12	0	12		
7	Phạm Ngọc Thăng	158,6	20	178,6		
8	Trần Mạnh Tuấn	0	208	208		
9	Trần Quế Sơn	62	124	186		

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
10	Trần Thái Trung	50	20	70		Tiếp nhận về trường 16/9/2014
11	Nguyễn Đức Thăng	0	0	0		Đi học nước ngoài
12	Vũ Ngọc Huy	159	124	283		
	Tổng:	**1202,6**	**874**	**2076,6**	**207,7**	
III - BM Kinh tế Quốc tế GD bằng tiếng Anh						
1	Lương Thị Mai Uyên	130,8	93	223,8		Dạy cho BM QTDN
2	Ma Thế Ngàn	269,3	172,5	441,8		Dạy cho BM QTDN
3	Nguyễn Thu Ngân	200,6	35,2	235,8		Dạy cho BM KTDN + GVCN
	Tổng:	**600,7**	**300,7**	**901,4**	**300,5**	
IV - BM Ngoại ngữ						
1	Đinh Thị Hồng Thương	335,3	64,5	399,8		
2	Dương Thị Thảo	330	59,05	389,05		
3	Hoàng Hương Ly	261,5	147	408,5		
4	Hoàng Thị Thêm	34,2	218,6	252,8		
5	Hoàng Thị Thắm	382,7	98	480,7		
6	Hoàng Thị Thu	332,7	98	430,7		
7	Ngô Thị Thanh Huệ	396,3	64,5	460,8		
8	Nguyễn Hương Lý	335,3	147	482,3		
9	Nguyễn Thị Ánh Hồng	361,3	73,5	434,8		
10	Nguyễn Thị Phương Thảo	304,2	0	304,2		Nghỉ thai sản
11	Nguyễn Thị Thu Linh	412,7	147	559,7		
12	Nguyễn Thị Thương Huyền	188,4	0	188,4		Chuyển công tác
13	Nguyễn Thị Xuân Thu	334	73,5	407,5		
14	Phạm Ái Linh	420,9	98	518,9		
15	Phạm Ngọc Duy	334	73,5	407,5		
16	Phùng Thị Thu Hà	334	72,1	406,1		
17	Tống Thị Hồng Hạnh	152,9	0	152,9		
18	Vì Thị Phương Thảo	353	73,5	426,5		
	Tổng:	**5603,4**	**1507,75**	**7111,15**	**395,1**	
V - BM KH tự nhiên - GD bằng tiếng Anh						
1	Đinh Văn Tiệp	10	164,0	174,0		Kỳ 2 dạy cho BM Toán: 164 tiết
2	Ngô Trọng Hải	235	257	492,0		
3	Nguyễn Minh Trang	152	152,5	304,5		
4	Nguyễn Thị Thu Thủy	246,8	112,2	359,0		
5	Trần Thị Huê	138,6	185,0	323,6		Dạy cho BM Toán kỳ 2: 81,5 tiết
	Tổng:	**782,4**	**870,7**	**1653,1**	**330,6**	
KHOA SƯ PHẠM KỸ THUẬT						
TỔNG KHOA		**1750,2**	**1148,2**	**2898,36**		
I - BM Công nghệ KT Điện - điện tử						

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
1	Đỗ Công Thành	40	56,6	96,6		Kỳ 2 dạy cho BM ĐL&ĐK: 56,6 tiết
2	Dương Bích Phượng	0	0	0		
3	Lại T. Thanh Hoa	0	0	0		
4	Nguyễn T. Mai Hương	190	81,5	271,5		Trong đó GD SĐH 30 tiết; Kỳ 2 dạy cho BM TĐH: 81,5 tiết
5	Trần T. Thanh Huyền	0	0	0		
	Tổng:	**230**	**138,1**	**368,1**	**73,62**	
II - BM Công nghệ KTCK						
1	Bùi Đức Việt	80,7	0	80,7		
2	Bùi Hữu Nam	80,7	0	80,7		
3	Dương Trọng Đại	328,96	163,0	491,96		Dạy cho BM TKCK kỳ 2: 163 tiết
4	Lý Việt Anh	465	81,5	546,5		Dạy cho BM TKCK kỳ 2: 81,5 tiết
	Tổng:	**955,36**	**244,5**	**1199,86**	**300,0**	
III - Bộ môn PPL & PPDH						
1	Lê Thị Quỳnh Trang	119	157,2	276,2		
2	Lê Thị Thu Hiền	0	0	0,0		NCS nước ngoài
3	Nguyễn Thị Linh	146	157,2	303,2		
4	Phạm Thanh Cường	84,3	69	153,3		
5	Trương Thị Thu Hương	104,3	196,4	300,7		
	Tổng:	**453,6**	**579,8**	**1033,4**	**258,3**	
IV - Bộ môn Tâm lý GD						
1	Nguyễn Thị Ngọc Linh	47,15	104,3	151,49		
2	Trần Thị Vân Anh	64,05	81,5	145,55		
	Tổng:	**111,2**	**185,8**	**297,04**	**148,5**	
KHOA XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG						
TỔNG KHOA		**7359,3**	**6087,0**	**13446,28**		
I - Bộ môn Giao thông						
1	Hà Thanh Tú	455,88	134,1	589,98		Kỳ 2 dạy cho BM Kiến trúc: 134,1 tiết
2	Nguyễn Thị Thúy Hiên	266,95	157,5	424,45		
3	Nguyễn Thu Trang	302,9	476,72	779,62		Kỳ 2 dạy cho BM XD: 88,2 tiết
4	Nguyễn Văn Luân	277,59	179,09	456,68		
5	Phạm Thị Hồng Hà	228,8	0	228,8		GVCN
6	Tòng Thu Hương	246,56	347,3	593,9		
	Tổng:	**1778,68**	**1294,75**	**3073,43**	**512,2**	
II - Bộ môn Kiến trúc						
1	Đào Đăng Quang	273,08	90,0	363,1		
2	Dương Thế Hùng	294,78	278,0	572,8		
3	Ngô Thị Thu Huyền	205,2	164,3	369,5		
4	Nguyễn Tiến Đức	326,68	184,3	511,0		
5	Nguyễn Xuân Thành	320,33	316,3	636,7		
	Tổng:	**1420,07**	**1033,0**	**2453,1**	**490,61**	

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
III - Bộ môn Kỹ thuật môi trường						
1	Hoàng Lê Phương	79,38	153,5	232,9		
2	Hoàng Thị Kim Dung	336,83	153,5	490,3		
3	Lê Thu Hà	0	55,2	55,2		
4	Lưu Kiều Oanh	156,15	84,5	240,7		
5	Mạc Duy Hưng	89,25	199,7	288,9		
6	Nguyễn Thị Hằng	237,76	153,5	391,3		
7	Nguyễn Thị Hoàn	0	241,3	241,3		
8	Nguyễn Thị Thanh Hoa	272,99	55,2	328,2		
9	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	78,7	3,0	81,7		
10	Nguyễn Thị Thuý Hằng	84,55	241,3	325,8		
11	Nguyễn Trần Hưng	138,4	241,7	380,1		Dạy cho BM Giao thông 52,2 tiết
12	Phạm Hương Quỳnh	71,8	78,3	150,1		
13	Trần Thị Bích Thảo	164,5	189,5	354,0		
14	Vi Thị Mai Hương	40,46	143,3	183,8		
15	Vũ Thị Thuỳ Trang	0	241,7	241,7		
	Tổng:	**1750,77**	**2235,0**	**3985,7**	**265,7**	
IV - Bộ môn Xây dựng						
1	Dương Việt Hà	393,8	301,5	695,3		
2	Hàn Thị Thúy Hằng	584,1	330,3	914,4		
3	Lại Ngọc Hùng	374,6	328,5	703,1		
4	Nhữ Thị Lan Hương	362,1	289,5	651,6		
5	Trần Khải Hoàn	695,2	274,5	969,7		
	Tổng:	**2409,8**	**1524,3**	**3934,1**	**786,81**	
KHOA KỸ THUẬT ÔTÔ & MÁY ĐL						
TỔNG KHOA		**3460,6**	**2953,4**	**6414,07**		
I - BM Kỹ thuật thủy khí						
1	Đặng Thị Yến	87,50	326,0	413,50		
2	Lê Xuân Long	291,15	326,0	617,15		
3	Nguyễn Thị Hiền	415,05	296,7	711,72		
4	Phạm Đức Ngọc	219,1	319,8	538,85		
5	Vũ Thị Hiền	72,5	326,0	398,50		
	Tổng:	**1085,30**	**1594,4**	**2679,72**	**535,94**	
II - BM Kỹ thuật ô tô						
1	Hoàng Anh Tấn	86,34	109,5	195,8		
2	Lê Văn Quỳnh	422,05	247,7	669,7		Kỳ 2 dạy cho BM KT máy ĐL: 81,5 tiết
3	Nguyễn Kim Bình	217,8	84,7	302,5		
	Tổng:	**726,19**	**441,8**	**1168,0**	**389,3**	

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
III - Kỹ thuật Máy ĐL						
1	Đỗ Tiến Dũng	143,7	78,0	221,7		
2	Đỗ Văn Quân	528,05	378,5	906,6		
3	Nguyễn Khắc Tuân	334,1	202,0	536,1		
4	Nguyễn Minh Châu	96,5	56,7	153,2		
5	Nguyễn Trung Kiên	125,5	39,0	164,5		
6	Vũ Văn Hải	421,3	163,0	584,3		
	Tổng:	**1649,15**	**917,2**	**2566,3**	**427,72**	
TRUNG TÂM THỰC NGHIỆM						
TỔNG TRUNG TÂM		**5338,3**	**5980**	**11318**		
I - Xưởng Điện						
1	Đinh Quang Ninh	251,4	243,6	495		
2	Đỗ Thị Mai	0	286,6	286,6		Kỳ 1 nghỉ không lương
3	Dương Mạnh Linh	298	286,6	584,6		
4	Dương Quang Tùng	305,5	286,6	592,1		
5	Nguyễn Bảo Ngọc	62	71,7	133,7		Kiêm nhiệm
6	Nguyễn Công Chính	172	167,2	339,2		
7	Nguyễn Đỗ Hà	298,6	286,6	585,2		
8	Nguyễn Quốc Hùng	62	71,7	133,7		Kiêm nhiệm
9	Nguyễn Thành Trung	298,5	286,6	585,1		
10	Nguyễn Tiến Dũng	216,34	50,2	266,54		Trong đó kỳ 1 GD LT 2 lớp 117,54 tiết
11	Nguyễn Trọng Tuấn	295,1	286,6	581,7		
12	Tạ Minh Tiến	296,1	286,6	582,7		
13	Trần Huy Điệp	270,6	258	528,6		
14	Vũ Thị Kim Hạnh	110,5	114,7	225,2		Kiêm nhiệm
	Tổng:	**2936,64**	**2983,3**	**5919,94**	**422,9**	
II - Xưởng Cơ khí						
1	Đỗ Văn Điện	0	0	0		Ốm kỳ 1, kỳ 2 không đứng lớp
2	Dương Đình Thủy	242,3	250	492,3		
3	Dương Thành Long	231,1	250	481,1		
4	Lê Công Hạnh	121	250	371		
5	Ngô Văn Hàng	254,6	250	504,6		
6	Nguyễn Duy Trường	267,4	250	517,4		
7	Nguyễn Thái Vĩnh	202,3	250	452,3		
8	Phạm Đức Hiền	210,3	250	460,3		
9	Trần quyết Chiến	167,7	250	417,7		
10	Trần Thanh Hoàng	250,8	250	500,8		
11	Trịnh Quốc Bình	213	250	463		
12	Trương Hoàng Anh	241,2	250	491,2		

STT	Tên GV	Tổng dự kiến GTC năm học 2014 - 2015			TB Cả năm/1GV	Ghi chú
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Cả năm		
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM						
(Khối lượng của Trung tâm thí nghiệm sẽ được cập nhật sau khi có sự thống nhất giữa Trung tâm với các Khoa chuyên môn. Khối lượng này chỉ là tạm tính)						
TỔNG TRUNG TÂM		**2034,3**	**260,8**	**2295,01**		
I - Phòng TN Điện - Điện tử						
1	Nguyễn Quân Nhu	20	140,3	160,3		GD cho BM HTĐ 160,3 tiết
2	Đào Duy Yên	61,40	0	61,40		
3	Lê Thu Thủy	38,17	0	38,17		
4	Nguyễn Hiền Trung	330,51	0	330,51		
5	Nguyễn Thị Ngọc Dung	224,72	0	224,72		
6	Nguyễn Trung Thành	133,13	0	133,13		
7	Trần Văn Huy	79,80	0	79,80		
8	Trương Tuấn Anh	77,23	0	77,23		
	Tổng:	**964,96**	**140,3**	**1105,21**	**157,9**	
II - Phòng TN Cơ khí, VL ĐL & XD						
1	Hoàng Anh Toàn	196	0	196		
2	Ngô Ngọc Vũ	225	0	225		
3	Trần Anh Đức	157,1	39,0	196,1		Kỳ 2 dạy cho BM KT VL: 39,0 tiết
4	Trương Quốc Bảo	103	0	103		
5	Trương Tú Phong	235,5	0	235,5		
	Tổng:	**916,6**	**39,0**	**955,6**	**191,1**	
III - Phòng TN KHCB & MT						
1	Kiều Thị Khánh	**60**	0	**60**		
2	Nguyễn Thanh Thủy	**9**	0	**9**		
3	Nguyễn Thị Xuân Nhung	**0**	0	**0**		
4	Phạm Thị Ngọc Dung	83,7	81,5	165,2		Kỳ 2 dạy cho BM Vật lý: 81,5 tiết
	Tổng:	**152,7**	**81,5**	**234,2**	**58,55**	
TỔNG CẢ TRƯỜNG		**76259,0**	**57180,8**	**133439,8**		

NGƯỜI LẬP | **PHÒNG ĐÀO TẠO** | **KT. HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Khuyên | **PGS.TS. Ngô Như Khoa** | **PGS.TS. Trần Minh Đức**